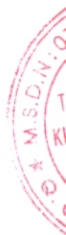


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Kết thúc ngày 30/06/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kết quả công tác xoát sét	3 – 4
3	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được xoát sét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 – 26
	<i>Phụ lục 01: Bảng kê chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn</i>	27 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty") được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149122 lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở Công ty: Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 494.325.000.000 VND (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn).

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:

Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn	Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	100%

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

Do những sai phạm cá nhân của ông Nguyễn Văn Dĩnh, nguyên là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc và bà Hà Thị Thu Huyền, nguyên là Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng của Công ty với tội danh “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, trong quá trình điều tra, ngày 29/05/2015, Cơ quan An ninh đã bắt tạm giam ông Nguyễn Văn Dĩnh và bà Hà Thị Thu Huyền để phục vụ điều tra. Theo đó, Công ty đã miễn nhiệm 3 thành viên HĐQT và 2 thành viên Ban Giám đốc Công ty, đồng thời bổ nhiệm 3 thành viên HĐQT và 2 thành viên Ban Giám đốc mới tại ngày 30/06/2015, cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Kiều Công Hoạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Đinh Ngọc Tuyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Vũ Văn Vần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên	
Ông Trương Quang Nhân	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Kiều Công Hoạt	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Đinh Ngọc Tuyền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Vũ Văn Vần	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015

3 thành viên HĐQT mới, 2 thành viên HĐQT cũ và 2 thành viên Ban Giám đốc mới đã điều hành hoạt động của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

- Cùng với việc bắt tạm giam ông Nguyễn Văn Đình và bà Hà Thị Thu Huyền, ngày 29/05/2015, Cơ quan An ninh đã tạm thu giữ toàn bộ chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính của Công ty từ tháng 04 năm 2015 trở về trước.
- Theo yêu cầu của Đơn vị kiểm toán, Ban điều hành Công ty đã gửi Công văn số 271/2015/CV ngày 04/12/2015 đề nghị Kiểm toán viên tiên nhiệm cung cấp lại các tài liệu liên quan đến số dư tại thời điểm 31/12/2014 của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại thời điểm 31/12/2014 của các khoản mục nêu trên, do đó, chúng tôi chưa thể cung cấp đầy đủ theo yêu cầu của Đơn vị kiểm toán. Đồng thời, chúng tôi không thể giải trình được sự thiếu hụt giữa việc kiểm kê thực tế so với số dư trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá có giá trị là 242.564.891.549 đồng và khoản chênh lệch thấp hơn giữa tiền thuế phải nộp theo ghi nhận trên sổ sách so với tiền thuế phải nộp theo thông báo của Cơ quan thuế số tiền 9.307.261.383 đồng. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận giá trị thiếu hụt của 2 khoản này về khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" chờ ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 12 năm 2015

TM Ban Giám đốc
CÔNG TY GIÁM ĐỐC
KHOÁNG SẢN
NA RÌ
HAMICO
ĐINH NGỌC TUYẾN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com

Số: 130.A.1/2015/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có giá trị là 351.460.863.936 đồng là số dư từ năm trước. Chúng tôi và Công ty đã có công văn gửi đến Kiểm toán viên tiền nhiệm đề nghị cung cấp các tài liệu chi tiết liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2014 của khoản mục này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chỉ nhận được bảng kê 44 công trình dở dang có giá trị là 178.547.884.307 đồng, chênh lệch thấp hơn so với số dư tại ngày 31/12/2014 là 179.994.352.268 đồng và chênh lệch thấp hơn so với số dư tại ngày 30/06/2015 là 172.912.979.629 đồng. Vì vậy, chúng tôi không có đủ căn cứ để đưa ra ý kiến về khoản chênh lệch tại ngày 30/06/2015.
- Chúng tôi đã phát hành thư đối chiếu công nợ đến hầu hết các đối tượng công nợ của các khoản mục "Phải thu khách hàng", "Trả trước cho người bán", "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu khác", "Phải trả cho người bán", "Người mua trả tiền trước" và "Phải trả khác". Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được bất cứ bản xác nhận nào từ các đối tượng công nợ. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản công nợ phát sinh trong kỳ mà không thể xác định được tính đúng đắn của các khoản mục công nợ này có đến thời điểm 01/01/2015.
- Chúng tôi chưa nhận được biên bản xác nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (thuyết minh tại TM V.08) tại thời điểm 30/06/2015 và các tài liệu liên quan để đánh giá ảnh hưởng của khoản mục này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.02 – Tài sản thiếu chờ xử lý (trang 15) là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá thực tế thiếu so với sổ kế toán không rõ nguyên nhân và chênh lệch thuế phải nộp Ngân sách giữa sổ kế toán và thông báo của Cơ quan thuế. Công ty đã ghi nhận vào khoản mục này chờ ý kiến xử lý của Đại hội đồng Cổ đông.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Tiến Thành

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.534.128.937.275	1.546.467.576.350
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>585.563.186</i>	<i>3.279.044.136</i>
1	Tiền	111		585.563.186	3.279.044.136
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>1.170.716.002.589</i>	<i>934.703.709.100</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		406.341.205.846	418.314.436.054
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		495.974.753.812	439.861.383.047
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.637.969.190	73.637.969.190
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		2.889.920.809	2.889.920.809
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.02	251.872.152.932	0
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.03</i>	<i>355.127.322.829</i>	<i>600.864.599.767</i>
1	Hàng tồn kho	141		355.127.322.829	600.864.599.767
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.700.048.671</i>	<i>7.620.223.347</i>
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.331.373.499	1.251.548.175
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.04	6.368.675.172	6.368.675.172
B	Tài sản dài hạn	200		329.084.019.500	321.153.648.948
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>172.753.555.114</i>	<i>174.197.548.380</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	172.212.555.114	173.656.548.380
	- Nguyên giá	222		288.009.243.410	281.503.879.774
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.796.688.296)	(107.847.331.394)
3	TSCĐ vô hình	227	V.06	541.000.000	541.000.000
	- Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>107.778.975.440</i>	<i>98.432.066.838</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	107.778.975.440	98.432.066.838
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.08</i>	<i>48.518.588.939</i>	<i>48.518.588.939</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	253		600.000.000	600.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.081.411.061)	(2.081.411.061)
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>32.900.007</i>	<i>5.444.791</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		32.900.007	5.444.791
	Tổng cộng tài sản	270		1.863.212.956.775	1.867.621.225.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

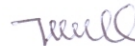
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	Nợ phải trả	300		1.339.744.854.543	1.395.733.197.255
I	Nợ ngắn hạn	310		1.300.934.854.525	843.590.466.414
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		81.006.544.645	88.171.795.479
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	19.020.160.197	9.712.898.814
4	Phải trả người lao động	314		797.000.000	797.000.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	14.348.422.169	152.793.769.857
9	Phải trả khác ngắn hạn	319	V.11	233.678.932.374	511.207.124
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	948.184.392.103	587.704.392.103
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.899.403.037	3.899.403.037
II	Nợ dài hạn	330		38.810.000.018	552.142.730.841
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	38.810.000.018	552.142.730.841
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		523.468.102.232	471.888.028.043
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	523.468.102.232	471.888.028.043
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		494.325.000.000	394.325.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		494.325.000.000	394.325.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		24.780.000.000	24.780.000.000
5	Cổ phiếu quỹ	415		(1.630.000)	(1.630.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		32.117.856.717	32.117.856.717
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.753.124.485)	20.666.801.326
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		20.666.801.326	3.977.955.240
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(48.419.925.811)	16.688.846.086
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	440		1.863.212.956.775	1.867.621.225.298

Lập, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH



ĐINH NGỌC TUYẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 (*)		
			Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1	2	3	4	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	2.149.000.000	12.991.841.200	157.263.449.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	0	0	1.160.402.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.149.000.000	12.991.841.200	156.103.047.602
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1.459.625.486	7.996.132.739	94.124.384.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		689.374.514	4.995.708.461	61.978.663.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	0	0	3.115.304.715
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	5.000.000.000	51.826.283.626	51.752.272.061
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.000.000.000	51.826.283.626	51.760.958.904
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		497.792.865	1.574.216.675	1.950.198.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.808.418.351)	(48.404.791.840)	11.391.498.026
11. Thu nhập khác	31		0	275.580	0
12. Chi phí khác	32	VI.20	0	15.409.551	5.874.920.857
13. Lợi nhuận khác	40		0	(15.133.971)	(5.874.920.857)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.808.418.351)	(48.419.925.811)	5.516.577.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	0	0	2.242.571.021
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.808.418.351)	(48.419.925.811)	3.274.006.148
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22		(1.094)	92

(*) Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo cho Quý 2, do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước.

Lập, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(48.419.925.811)	5.516.577.169
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	7.949.356.902	10.570.666.507
- Các khoản dự phòng	3	0	(8.686.843)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(3.115.304.715)
- Chi phí lãi vay	6	51.826.283.626	51.760.958.904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	11.355.714.717	64.724.211.022
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(44.219.965.881)	(122.897.820.228)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.172.385.389	(56.574.059.830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(20.757.224.161)	63.519.101.812
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(27.455.216)	174.341.201
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.000.000.000)	(698.178.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0	(2.809.374.562)
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	193.724.753	0
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(1.103.487.409)	(5.504.933.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(61.386.307.808)	(60.066.712.196)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.178.696.963)	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(129.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.000.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	5.167.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.821.303.037	(128.994.832.271)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	91.950.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	100.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128.476.179)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.476.179)	191.950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(2.693.480.950)	2.888.455.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.279.044.136	2.567.833.843
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	585.563.186	5.456.289.376

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

ĐINH NGỌC TUYẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 + 2

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149122 lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, thay đổi lần thứ bảy ngày 23 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở Công ty: Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 494.325.000.000 VND (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập Báo cáo:

Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn	Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên

doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tồn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	Vốn chủ - sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
					Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm :

- Chi phí bảo hiểm máy móc;
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lãi thuê tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 22%.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tiền mặt	565.646.745		3.123.289.551	
	Tiền gửi ngân hàng	19.916.441		155.754.585	
	- Ngân hàng Agribank - CN Bắc Kạn	12.399.617		12.977.488	
	- Ngân hàng BIDV - CN Bắc Kạn	7.516.824		142.777.097	
	Cộng	585.563.186		3.279.044.136	
2	Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	242.564.891.549		0	
	+ Nguyên liệu, vật liệu	104.021.652.782		0	
	+ Thành phẩm	30.904.161.475		0	
	+ Hàng hóa	107.639.077.292		0	
	Tiền chậm nộp thuế và phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế,....	9.307.261.383		0	
	Cộng	251.872.152.932		0	
3	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	193.570.460	0	97.034.555.523	0
	Công cụ, dụng cụ	0	0	790.072.741	0
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn (*)	351.460.863.936	0	358.542.236.575	0
	Thành phẩm	3.472.888.433	0	1.135.279.039	0
	Hàng hóa	0	0	143.362.455.889	0
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	355.127.322.829	0	600.864.599.767	0
4	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tạm ứng	863.747.172		863.747.172	
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.504.928.000		5.504.928.000	
	- Ký quỹ mỏ Thạch anh Bằng Lãng	359.000.741		359.000.741	
	- Ký quỹ mỏ Vàng Pắc Lạng	5.000.000.000		5.000.000.000	
	- Ký quỹ mỏ Sắt Cốc Lót	117.627.259		117.627.259	
	- Ký quỹ mỏ Sắt Pù Ô	28.300.000		28.300.000	
	Cộng	6.368.675.172		6.368.675.172	

(*) Xem bảng kê chi tiết tại Phụ lục 01 – Bảng kê chi tiết giá trị các công trình dở dang tại thời điểm 01/01/2015.

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	148.046.030.222	114.221.020.668	18.932.308.884	304.520.000	281.503.879.774
- Mua trong kỳ	0	6.505.363.636	0	0	6.505.363.636
Số dư cuối kỳ	148.046.030.222	120.726.384.304	18.932.308.884	304.520.000	288.009.243.410
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	53.755.236.272	41.606.222.542	12.330.543.839	155.328.741	107.847.331.394
- Khấu hao trong kỳ	4.156.915.371	2.988.485.032	781.542.207	22.414.292	7.949.356.902
Số dư cuối kỳ	57.912.151.643	44.594.707.574	13.112.086.046	177.743.033	115.796.688.296
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu kỳ	94.290.793.950	72.614.798.126	6.601.765.045	149.191.259	173.656.548.380
2. Tại ngày cuối kỳ	90.133.878.579	76.131.676.730	5.820.222.838	126.776.967	172.212.555.114

6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	541.000.000	541.000.000
Số dư cuối kỳ	541.000.000	541.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH		0
1. Tại ngày đầu kỳ	541.000.000	541.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ	541.000.000	541.000.000

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Dự án Bô xit Cao Bằng	579.271.987	579.271.987
Dự án Cabonat	54.674.384.853	45.327.476.251
Mỏ Chi kềm Cốc lốt Ngân Sơn	50.096.853.880	50.096.853.880
Dự án khai thác Đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	23.636.364
Dự án khai thác Quặng Nephelin	527.272.727	527.272.727
Các công trình khác	1.877.555.629	1.877.555.629
Cộng	107.778.975.440	98.432.066.838

8	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đầu tư vào Công ty con	50.000.000.000	(2.081.411.061)	47.918.588.939	50.000.000.000	(2.081.411.061)	47.918.588.939
	- Công ty TNHH MTV Chợ Bắc Kạn	50.000.000.000	(2.081.411.061)	47.918.588.939	50.000.000.000	(2.081.411.061)	47.918.588.939
	Đầu tư tài chính dài hạn khác	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
	- Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
	Cộng	50.600.000.000	(2.081.411.061)	48.518.588.939	50.600.000.000	(2.081.411.061)	48.518.588.939
9	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
	Thuế tài nguyên			9.347.832.000	5.299.769.498		
	Thuế giá trị gia tăng			0	4.413.129.316		
	Phạt chậm nộp			1.869.566.400	0		
	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế			6.863.178.597	0		
	Thuế thu nhập cá nhân			936.183.200	0		
	Cộng			3.400.000	0		
				19.020.160.197	9.712.898.814		
10	Chi phí phải trả ngắn hạn						
	Chi phí lãi vay			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
				14.348.422.169	152.793.769.857		
	Cộng			14.348.422.169	152.793.769.857		
11	Phải trả ngắn hạn khác						
	Lãi vay phải trả Ngân hàng BIDV về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
	Kinh phí Công đoàn			232.995.885.958	0		
	Các khoản phải trả khác			0	5.302.920		
	Cộng			683.046.416	505.904.204		
				233.678.932.374	511.207.124		

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	948.184.392.103	948.184.392.103	587.704.392.103	587.704.392.103
Vay ngắn hạn VND	948.184.392.103	948.184.392.103	587.704.392.103	587.704.392.103
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	948.184.392.103	948.184.392.103	587.704.392.103	587.704.392.103
Cộng	948.184.392.103	948.184.392.103	587.704.392.103	587.704.392.103

13 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	38.810.000.018	38.810.000.018	552.142.730.841	552.142.730.841
Vay ngân hàng dài hạn VND	38.810.000.018	38.810.000.018	452.142.730.841	452.142.730.841
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	38.810.000.018	38.810.000.018	452.142.730.841	452.142.730.841
Trái phiếu chuyển đổi	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	38.810.000.018	38.810.000.018	552.142.730.841	552.142.730.841

14 Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	241.900.000.000	24.780.000.000	0	32.117.856.717	77.190.218.814	375.988.075.531
- Tăng vốn trong năm trước	152.425.000.000	0	0	0	0	152.425.000.000
- Lãi (lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	3.949.952.512	3.949.952.512
- Mua cổ phiếu quỹ	0	0	(1.630.000)	0	0	(1.630.000)
- Chia cổ tức	0	0	0	0	(60.473.370.000)	(60.473.370.000)
- Số dư cuối năm trước	394.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	32.117.856.717	20.666.801.326	471.888.028.043
- Số dư đầu kỳ	394.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	32.117.856.717	20.666.801.326	471.888.028.043
- Tăng vốn trong kỳ	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000
- Lãi (lỗ) trong kỳ	0	0	0	0	(48.419.925.811)	(48.419.925.811)
Số dư cuối kỳ này	494.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	32.117.856.717	(27.753.124.485)	523.468.102.232

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

a Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	394.325.000.000	394.325.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	394.325.000.000	394.325.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	100.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	494.325.000.000	394.325.000.000

b Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	49.432.500	39.432.500
+ Cổ phiếu phổ thông	49.432.500	39.432.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	163	163
+ Cổ phiếu phổ thông	163	163
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.432.337	39.432.337
+ Cổ phiếu phổ thông	49.432.337	39.432.337
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	<u>49.432.337</u>	<u>39.432.337</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

14.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.117.856.717	32.117.856.717

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

15	Doanh thu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.991.841.200	157.263.449.788
	Cộng	12.991.841.200	157.263.449.788
16	Các khoản giảm trừ doanh thu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Thuế xuất khẩu	0	1.160.402.186
	Cộng	0	1.160.402.186
17	Giá vốn hàng bán	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	7.996.132.739	94.124.384.127
	Cộng	7.996.132.739	94.124.384.127
18	Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	3.115.304.715
	Cộng	0	3.115.304.715
19	Chi phí tài chính	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay ngân hàng	47.076.283.626	49.350.000.000
	Lãi trái phiếu	4.750.000.000	2.410.958.904
	Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	0	(8.686.843)
	Cộng	51.826.283.626	51.752.272.061
20	Chi phí khác	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Tiền lãi chậm nộp thuế	15.409.551	4.577.182.759
	Chi phí khác	0	1.297.738.098
	Cộng	15.409.551	5.874.920.857
21	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Chi tiêu		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(48.419.925.811)	5.516.577.169
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	0	4.676.927.473
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	0	0
	Thu nhập chịu thuế	(48.419.925.811)	10.193.504.642
	Thuế TNDN phải nộp	0	2.242.571.021
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	2.242.571.021

22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông
 sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

(48.419.925.811)

3.274.006.148

44.265.670

35.520.583

(1.094)

92

(*) Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ

- Khối lượng cổ phiếu đầu kỳ

- Phát hành thêm trong kỳ

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ

Số lượng cổ phiếu

39.432.337

10.000.000

44.265.670

*Số ngày lưu
 hành trong kỳ*

87

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	585.563.186	585.563.186
- Các khoản phải thu khách hàng	406.341.205.846	406.341.205.846
- Trả trước cho người bán	495.974.753.812	495.974.753.812
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.637.969.190	13.637.969.190
- Phải thu khác	2.889.920.809	2.889.920.809

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số cuối kỳ</u>
- Phải trả người bán	81.006.544.645
- Phải trả khác	683.046.416
- Vay và nợ thuê tài chính	986.994.392.121

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	81.006.544.645	0	81.006.544.645
- Phải trả khác	683.046.416	0	683.046.416
- Vay và nợ thuê tài chính	948.184.392.103	38.810.000.018	986.994.392.121

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt – Chi nhánh Hà Nội.

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Số tiền
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	60.000.000.000
Phải thu khác	Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.637.969.190
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	6.358.402.931

Lập, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

ĐINH NGỌC TUYẾN

Phụ lục 01: Bảng kê chi tiết giá trị các công trình dở dang tại thời điểm 01/01/2015

STT	Công trình	Giá trị hợp đồng	Chủ đầu tư
1	Hót đất sạt lở công trình đường Trần Hưng Đạo	179.434.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
2	San nền Trường tiểu học Phùng Chí Kiên	238.479.113	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
3	Kè chống xói lở cánh đồng Quan Nưa	1.192.322.950	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu Đồn Đền	878.576.000	Vườn quốc gia Ba Bể
5	Cải tạo đường trũng trước cổng Vườn Quốc Gia	205.088.614	Vườn quốc gia Ba Bể
6	Hệ thống xử lý thoát úng Trường THCS thị xã Bắc Kạn	801.812.672	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
7	Vườn ươm chè Tuyết San	683.114.600	Ban QLDA ngành NN &PTNT
8	Hồ chứa nước thuộc dự án Đồn Đền	2.137.559.724	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
9	Đường điện 35KV Đồn Đền	2.435.188.000	Vườn quốc gia Ba Bể
10	Trường tiểu học khu tái định cư Đồn Đền	937.425.400	Vườn quốc gia Ba Bể
11	Trạm xá khu tái định cư Đồn Đền - K.Luông	329.293.012	Vườn quốc gia Ba Bể
12	Đập Vàng Kè - Xã Nghĩa Tá	1.787.126.000	Ban QLDA ngành NN &PTNT
13	Kè chống xói Tổng Kện xã Dương Phong	1.047.370.000	Ban QLDA huyện Bạch Thông
14	Đường dân sinh khu tái định cư Đồn Đền	951.581.981	Vườn quốc gia Ba Bể
15	Kè chống xói Bó Lịn xã Vi Hương	435.721.481	Ban QLDA huyện Bạch Thông
16	Đường nội thị N2	603.852.729	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
17	Kè chống xói Tổng Nèng	2.272.000.00	Ban QLDA ngành NN &PTNT

18	Kè chắn đất+ hệ thống thoát nước Đức Xuân II- thị xã Bắc Kạn.	540.183.635	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
19	Đường nội bộ khu dân cư ĐX II	1.875.900.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
20	Đường giao thông khu di dân xã Khang Ninh	1.866.700.00	Ban QLDA di dân tái định cư huyện Ba Bể
21	San ủi mặt bằng khu dân cư Đồn Đền- Khuổi Luồng	995.003.025	Vườn quốc gia Ba Bể
22	San nền (giai đoạn II)	6.516.000.00	Trường dạy nghề
23	Đường từ thôn Khuổi Đẳng đi thôn Ngoàn 1 Bỏ sung	16.500.000.000	Sở Giao thông vận tải
24	Thuỷ lợi Tổng Mụ	3.114.507.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT
25	Đường Phia Khao - Pù Coong	2.397.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
26	San nền bổ sung (trường dạy nghề)	788.000.000	Trường dạy nghề
27	Hệ thống cấp nước SH Vườn quốc gia Ba Bể	2.082.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
28	Hệ thống cấp nước xã Yên Đĩnh	2.842.620.000	Trung tâm nước SH&VSMTNT
29	Hồ chứa nước Khuổi Dầy	2.960.000.000	Ban QLDA huyện Chợ Mới
30	Kè chống xói Khâu Vàng	9.010.000.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT
31	Đường từ ĐT 254- Bản Nhì	15.270.000.000	Ban QLDA huyện Chợ Đồn
32	Kè chống xói Tân Lập, huyện Chợ Đồn	3.301.370.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT
33	Hồ chứa nước Khau Khốt	2.234.733.000	Ban QLDA di dân TĐC huyện Ba Bể
34	Đường và đê bao chống lũ Bắc Sông Cầu	11.568.381.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn

35	Hệ thống CN PVSX Đồn Đền - Khuổi Luông	3.096.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
36	Hồ chứa nước số 2	12.306.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
37	Đường vào điểm Du lịch Thác Bạc - Ba Bể	3.578.900.371	Vườn Quốc Gia Ba Bể
38	Hồ sinh thái kết hợp bể bơi - Vườn Quốc gia	6.057.347.000	Vườn Quốc gia Ba Bể
39	Đường vòng tránh phòng thủ xã Sỹ Bình	15.452.780.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Kạn
40	Hạ Tầng kỹ thuật khu thể thao Tổng Địch	5.172.000.000	Sở Văn hoá TT và du lịch
41	Đường từ Cáp Trang xã Khang Ninh đến VQGGB	10.191.334.000	Vườn Quốc gia Ba Bể
42	Kè chống xói Chu Hương Ba Bể	4.989.000.000	Ban QLDA ĐT&XD huyện Ba Bể
43	Kè chống xói Tân Lập (Giai đoạn II)	2.232.130.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT Bắc Kạn
44	Nâng cấp đường 258	14.494.049.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT Bắc Kạn
	Cộng	178.547.884.307	